

Số: **896** /CNBT-KTTC
Về việc công bố thông tin định kỳ BCTC năm 2023
đã soát xét và giải trình liên quan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; thực hiện hướng dẫn công bố thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2023 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

- Mã chứng khoán: BTW

- Địa chỉ: 194 Pasteur, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 38 297 147 – 38 272 990 - Fax: (028) 38 229 778

- Email: capnuocbenthanh@vnn.vn – Website: www.capnuocbenthanh.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: không

- Nội dung giao dịch: không

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không

- Ngày hoàn thành giao dịch: không

4. Báo cáo về việc điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên báo cáo tài chính năm 2023

Có Không

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, KTTC.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Doãn Xá

V/v điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ
trên BCTC năm 2023

Tp.HCM, ngày tháng 03 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Thông báo số 1708/TB-KV IV ngày 30/12/2022, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (Công ty) đã phối hợp với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (Tổng Công ty) trong việc rà soát, phân bổ lại giá vốn kinh doanh nước sạch tương ứng với doanh thu đến thời điểm cổ phần hóa, xác định lợi nhuận khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

Công ty đã áp dụng hồi tố và trình bày lại số dư đầu kỳ của báo cáo này, việc trình bày lại được thực hiện cho các khoản mục sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Đã trình bày trên BCTC		Chênh lệch VND	Ghi chú
		Điều chỉnh lại VND	năm trước VND		
Bảng Cân đối kế toán					
152	Thuế GTGT được khấu trừ	943.375.249	430.337.132	513.038.117	(ii)
141	Hàng tồn kho	18.116.307.136	14.867.352.131	3.248.955.005	(iii)
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	3.248.955.005	(3.248.955.005)	(iii)
311	Phải trả người bán ngắn hạn	58.199.866.564	47.905.200.257	10.294.666.307	(i)
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	51.530.229.254	51.017.191.137	513.038.117	(ii)
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.725.807.903	556.049.466	3.169.758.437	(i)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	52.119.162.169	65.583.586.913	(13.464.424.744)	(i)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	11.237.302.527	24.701.727.271	(13.464.424.744)	(i)

Nguyên nhân chênh lệch:

(i) Đây là số tiền liên quan đến lượng nước mua bán sỉ mà Tổng Công ty và Công ty đã phối hợp rà soát, xác định khối lượng và giá trị Công ty phải hoàn trả tại thời điểm cổ phần hóa và thời điểm mua bán sỉ qua đồng hồ tổng. Số liệu đã được hai bên xác định thông qua Biên bản cuộc họp ngày 24/05/2023 và ngày 01/08/2023. Đồng thời, Công ty đã thuê Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh tại TPHCM để thẩm định số liệu, tư vấn về góc độ pháp lý, thẩm quyền phê duyệt cũng như việc hạch toán sổ sách kế toán và các nghĩa vụ thuế có liên quan. Công ty

và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV đã thống nhất điều chỉnh tăng khoản tiền nước sử phải trả của Công ty tại các thời điểm:


▸ Thời điểm Công ty chính thức hoạt động theo hình thức cổ phần (kể từ ngày 31/01/2007): 3.169.758.437 VND.

▸ Thời điểm Công ty mua sử nước sạch qua đồng hồ tổng của Tổng Công ty (kể từ ngày 21/10/2014): 10.294.666.307 VND.

(ii) Phân loại lại thuế GTGT giá dịch vụ thất thoát nước nhằm phản ánh phù hợp hơn nội dung số dư.

(iii) Phân loại lại Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn sang ngắn hạn nhằm phản ánh phù hợp hơn với mục đích và kế hoạch sử dụng.

Trên đây là giải trình về việc điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2023 theo báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: KTTTC, VT. 



GIÁM ĐỐC 

Nguyễn Doãn Hải

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 (đổi thành số 0304789925 từ ngày 29 tháng 12 năm 2021) cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Xã	Thành viên
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên
Ông Trần Quang Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Doãn Xã	Giám đốc
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Phạm Thiên Trinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Số: 220324.003/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc độc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau:

- ▶ Thuyết minh 20* của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả Công ty đã thay đổi lịch đọc số ghi nhận sản lượng nước. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" tăng khoảng 6,4 tỷ VND, chỉ tiêu "Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ" tăng khoảng 3,1 tỷ VND, chỉ tiêu "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" và chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" sẽ tăng 3,3 tỷ VND so việc giữ nguyên lịch đọc chỉ số nước như năm trước.
- ▶ Thuyết minh 32 của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2022 theo đúng quy định hiện hành.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH
Hàng kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Đinh Quang Trung".

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		175.594.605.488	195.813.727.206
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	98.272.973.450	105.331.732.580
111	1. Tiền		83.272.973.450	55.331.732.580
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	42.100.000.000	61.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.100.000.000	61.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.202.136.025	8.418.581.135
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.706.172.074	8.937.630.272
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		142.650.508	1.394.695.553
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	699.399.670	1.237.027.892
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3.346.086.227)	(3.150.772.582)
140	IV. Hàng tồn kho		21.361.107.209	17.755.218.915
141	1. Hàng tồn kho	7	22.221.838.350	18.116.307.136
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7	(860.731.141)	(361.088.221)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.658.388.804	3.208.194.576
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.736.700.000	2.163.400.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.651.127.513	943.375.249
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	270.561.291	101.419.327
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		193.784.188.964	187.589.755.551
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		366.696.346	186.696.346
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.524.665.431	1.344.665.431
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	6	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
220	II. Tài sản cố định	10	186.529.035.949	180.773.129.754
221	1. Tài sản cố định hữu hình		184.867.961.201	180.080.902.615
222	- Nguyên giá		448.842.157.683	411.975.262.578
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263.974.196.482)	(231.894.359.963)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.661.074.748	692.227.139
228	- Nguyên giá		5.752.853.520	4.491.451.520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.091.778.772)	(3.799.224.381)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.888.456.669	6.629.929.451
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	6.888.456.669	6.629.929.451
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		369.378.794.452	383.403.482.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		124.782.230.039	150.670.056.533
310	I. Nợ ngắn hạn		114.905.911.850	136.762.294.876
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	70.849.952.332	58.199.866.564
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.868.189.023	2.819.536.982
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	10.745.600.006	51.530.229.254
314	4. Phải trả người lao động		11.791.694.236	10.287.252.518
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.465.420.166	3.725.807.903
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.282.079.831	886.681.376
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	4.031.843.468	4.031.843.468
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	7.871.132.788	5.281.076.811
330	II. Nợ dài hạn		9.876.318.189	13.907.761.657
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	9.876.318.189	13.907.761.657
400	D. NGUỒN VỐN		244.596.564.413	232.733.426.224
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	244.596.564.413	232.733.426.224
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.600.000.000	93.600.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.600.000.000	93.600.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		99.278.821.947	87.014.264.055
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.717.742.466	52.119.162.169
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.072.910.294	11.237.302.527
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		43.644.832.172	40.881.859.642
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		369.378.794.452	383.403.482.757



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	529.806.369.062	468.755.201.520
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	7.687.500
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	529.806.369.062	468.747.514.020
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	331.904.597.541	304.430.065.852
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.901.771.521	164.317.448.168
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		4.337.189.507	1.953.197.655
22	7. Chi phí tài chính		1.396.986.527	1.461.486.514
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.396.986.527	1.461.486.514
25	8. Chi phí bán hàng	21	90.664.484.000	63.171.915.563
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	56.058.918.578	50.578.168.200
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.118.571.923	51.059.075.546
31	11. Thu nhập khác	23	1.172.768.572	854.880.086
32	12. Chi phí khác	24	559.320.157	641.800.594
40	13. Lợi nhuận khác		613.448.415	213.079.492
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.732.020.338	51.272.155.038
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	11.087.188.166	10.390.295.396
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>43.644.832.172</u>	<u>40.881.859.642</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	4.663	4.368



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		54.732.020.338	51.272.155.038
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		36.633.455.575	32.986.494.446
03	Các khoản dự phòng		694.956.565	(1.640.935.012)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(5.200.549.326)	(2.282.288.564)
06	Chi phí lãi vay		1.396.986.527	1.461.486.514
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		88.256.869.679	81.796.912.422
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(2.278.063.765)	13.389.080.160
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(4.105.531.214)	1.275.135.725
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(20.160.257.831)	57.445.636.862
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(573.300.000)	853.937.880
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.413.667.732)	(1.455.418.444)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.557.387.933)	(7.068.604.915)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		102.040.000	58.120.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.169.678.006)	(6.749.067.403)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.101.023.198	139.545.732.287
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.647.888.988)	(47.275.703.348)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		863.359.819	329.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.000.000.000	15.000.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.651.295.259	1.343.249.984
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.133.233.910)	(80.603.362.455)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.031.443.468)	(4.031.443.468)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.995.104.950)	(11.296.831.600)
46	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.026.548.418)	(15.328.275.068)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.058.759.130)	43.614.094.764
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		105.331.732.580	61.717.637.816
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		98.272.973.450	105.331.732.580



Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 (đổi thành số 0304789925 từ ngày 29/12/2021) cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 234 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 232 người).

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ▶ Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- ▶ Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- ▶ Xây dựng công trình cấp nước;
- ▶ Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.
- ▶ Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- ▶ Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- ▶ Lập dự án, quản lý dự án các công trình cấp, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- ▶ Giám sát thi công xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- ▶ Khảo sát địa hình xây dựng công trình.
- ▶ Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước.
- ▶ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.
- ▶ Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

So với năm 2022, doanh thu năm 2023 tăng 61.051.167.542 VND (tương ứng tăng 13,0%), lợi nhuận trước thuế tăng 3.459.865.300 VND (tương ứng tăng 6,7%). Nguyên nhân là do nhu cầu nước tiêu dùng cho sinh hoạt và sản xuất tăng sau khi nền kinh tế phục hồi và hoạt động ổn định trở lại. Bên cạnh đó, các kế hoạch sửa chữa thay mới mạng lưới cấp nước, thay, gắn đồng hồ nước được đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả (Thuyết minh 21*). Cụ thể: Tỷ lệ thất thoát nước bình quân của Công ty trong năm nay là 12,8%, giảm mạnh so với tỷ lệ thất thoát nước bình quân cả năm 2022 là 15,1%.

Công ty thay đổi lịch đọc số ghi nhận sản lượng nước. Điều này ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận gộp của hoạt động cung cấp nước sạch (Thuyết minh 20*).

Công ty điều chỉnh hồi tố tiền nước mua sỉ phải trả cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, số tiền 13.464.424.744 VND (Thuyết minh 31).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Năm kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tiền nước sạch đã cung cấp cho khách hàng nhưng doanh thu tương ứng chưa được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	05 năm
▶ Phần mềm máy tính	05 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các chi phí trả trước của công ty là các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ công nhân viên công ty có thời hạn bảo hiểm và thời gian phân bổ là 01 năm kể từ ngày nộp phí bảo hiểm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thi công, sửa chữa, lãi vay trích trước... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã

trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ liên quan đến khách hàng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	82.177.240	739.527.361
Tiền gửi ngân hàng	83.190.796.210	54.592.205.219
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	50.000.000.000
	98.272.973.450	105.331.732.580

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền với giá trị 15.000.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn 01 - 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 2,0%/năm - 3,7%/năm.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2023, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 6 tháng đến 12 tháng với giá trị 42.100.000.000 VND và được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm - 7,6%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	210.680.993	-	210.680.993	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	-	210.680.993	-
Bên khác	10.495.491.081	(3.346.086.227)	8.726.949.279	(3.150.772.582)
Khách hàng sử dụng nước	10.244.339.767	(3.346.086.227)	8.341.287.203	(3.150.772.582)
Các đối tượng khác	251.151.314	-	385.662.076	-
	10.706.172.074	(3.346.086.227)	8.937.630.272	(3.150.772.582)

6. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Lãi tiền gửi	580.890.412	-	894.996.164	-
Thuế GTGT chưa kê khai	8.797.707	-	342.031.728	-
Phải thu khác	109.711.551	-	-	-
	699.399.670	-	1.237.027.892	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	366.696.346	-	186.696.346	-
Phải thu biển thủ tiền nước (*)	1.157.969.085	(1.157.969.085)	1.157.969.085	(1.157.969.085)
	1.524.665.431	(1.157.969.085)	1.344.665.431	(1.157.969.085)

(*) Khoản tiền thuế của ông Lê Trung Huy từ năm 2013 đã được Công ty đã trích lập dự phòng 100%.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho	22.221.838.350	(860.731.141)	18.116.307.136	(361.088.221)
Nguyên liệu vật liệu	11.321.872.931	(860.731.141)	8.856.595.747	(361.088.221)
Công cụ, dụng cụ	-	-	64.573.000	-
Giá vốn nước sạch chờ kết chuyển	10.899.965.419	-	9.195.138.389	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí mua Bảo hiểm nhân thọ	2.736.700.000	2.163.400.000
	2.736.700.000	2.163.400.000

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.277.690.909	-
Phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước (*)	5.610.765.760	6.629.929.451
	6.888.456.669	6.629.929.451

(*) Các công trình nằm trong kế hoạch phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước hàng năm tại địa bàn Công ty quản lý và làm chủ đầu tư.

10. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình				TSCĐ vô hình	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	Phần mềm máy tính
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	3.842.656.054	11.139.937.689	382.563.815.764	14.428.853.071	411.975.262.578	4.491.451.520
Mua sắm	-	-	733.241.031	88.626.237	821.867.268	1.261.402.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	-	956.440.000	38.729.736.320	619.916.182	40.306.092.502	-
Thanh lý	-	(1.316.303.204)	(145.872.224)	(2.798.889.237)	(4.261.064.665)	-
Tại ngày 31/12/2023	3.842.656.054	10.780.074.485	421.880.920.891	12.338.506.253	448.842.157.683	5.752.853.520
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	3.793.262.189	9.371.178.450	208.556.916.228	10.173.003.096	231.894.359.963	3.799.224.381
Khấu hao	49.393.865	580.009.682	33.960.383.806	1.751.113.831	36.340.901.184	292.554.391
Thanh lý	-	(1.316.303.204)	(145.872.224)	(2.798.889.237)	(4.261.064.665)	-
Tại ngày 31/12/2023	3.842.656.054	8.634.884.928	242.371.427.810	9.125.227.690	263.974.196.482	4.091.778.772
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	49.393.865	1.768.759.239	174.006.899.536	4.255.849.975	180.080.902.615	692.227.139
Tại ngày 31/12/2023	-	2.145.189.557	179.509.493.081	3.213.278.563	184.867.961.201	1.661.074.748

(*) Tài sản tăng trong năm chủ yếu là hệ thống, tuyến ống cấp nước của Công ty.

- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.033.234.498 VND;
- ▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.595.423.520 VND;
- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.882.376.732 VND;

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Bên liên quan	48.550.975.087	44.442.218.386
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	48.550.975.087	44.078.976.317
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	-	363.242.069
Bên khác	22.298.977.245	13.757.648.178
Công ty TNHH Xây dựng Lộc An Khang	4.355.429.178	3.242.891.615
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Trang	4.284.171.052	1.222.367.494
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hiền Minh Trang	1.833.492.777	-
Khác	11.825.884.238	9.292.389.069
	70.849.952.332	58.199.866.564

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)		Phát sinh trong kỳ		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	-	513.038.117	9.236.006.749	9.033.943.967	-	715.100.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.398.395.017	11.087.188.166	15.557.387.933	71.804.750	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	271.492.025	2.901.065.130	3.107.686.659	-	64.870.496
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.065.651.587	2.028.621.222	3.094.272.809	-	-
Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	-	45.281.652.508	100.835.473.817	136.151.497.714	-	9.965.628.611
Phí bảo vệ môi trường	101.419.327	-	(97.337.214)	-	198.756.541	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	101.419.327	51.530.229.254	125.994.017.870	166.947.789.082	270.561.291	10.745.600.006

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí mua sỉ nước sạch - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (Bên liên quan)	3.169.758.437	3.169.758.437
Lãi vay trích trước	31.436.256	48.117.461
Phí bảo vệ môi trường	484.944.105	340.849.907
Khác	779.281.368	167.082.098
	4.465.420.166	3.725.807.903

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	148.198.134	145.622.429
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Cổ tức phải trả	635.169.960	506.274.910
Phải trả phí dịch vụ thoát nước, bảo vệ môi trường	1.162.500.658	-
Khác	236.211.079	134.784.037
	2.282.079.831	886.681.376

15. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng công nhân viên VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2022	5.238.919.207	76.152.192	-	5.315.071.399
Phân phối lợi nhuận	4.178.129.611	2.241.223.204	237.600.000	6.656.952.815
Tăng khác	58.120.000	-	-	58.120.000
Sử dụng quỹ	(4.783.258.936)	(1.728.208.467)	(237.600.000)	(6.749.067.403)
Số dư tại 31/12/2022	4.691.909.882	589.166.929	-	5.281.076.811
Phân phối lợi nhuận	5.636.342.400	5.632.551.583	388.800.000	11.657.693.983
Tăng khác	102.040.000	-	-	102.040.000
Sử dụng quỹ	(4.655.529.506)	(4.125.348.500)	(388.800.000)	(9.169.678.006)
Số dư tại 31/12/2023	5.774.762.776	2.096.370.012	-	7.871.132.788

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023	Năm 2023		31/12/2023
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	4.031.843.468	4.031.443.468	4.031.443.468	4.031.843.468
	4.031.843.468	4.031.443.468	4.031.443.468	4.031.843.468
Dài hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	17.939.605.125	-	4.031.443.468	13.908.161.657
	17.939.605.125	-	4.031.443.468	13.908.161.657
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(4.031.843.468)			(4.031.843.468)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	13.907.761.657			9.876.318.189

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Chi tiết về các khoản vay và nợ như sau:

STT	Hợp đồng vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2023 VND	Thời hạn vay năm	Lãi suất %/năm	Lịch trả nợ	Tài sản đảm bảo
1	6220-LAV-201700906 /HĐTD ngày 08/08/2017	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 4 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.	2.934.887.097	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 VND
2	6220-LAV-201701301 /HĐTD, ngày 14/12/2017	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	3.718.827.891	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 VND
3	6220-LAV-201801191 /HĐTD, ngày 25/12/2018	Chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 6 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	7.254.446.669	9 năm	7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần	Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 20/03/2020 và trả đều trong 32 quý	Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 VND
			13.908.161.657				

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	93.600.000.000	79.347.569.991	36.792.949.406	209.740.519.397
Lợi nhuận năm trước	-	-	40.881.859.642	40.881.859.642
Phân phối lợi nhuận	-	7.666.694.064	(25.555.646.879)	(17.888.952.815)
Tại ngày 01/01/2023	93.600.000.000	87.014.264.055	52.119.162.169	232.733.426.224
Lợi nhuận năm nay	-	-	43.644.832.172	43.644.832.172
Phân phối lợi nhuận (*)	-	12.264.557.892	(44.046.251.875)	(31.781.693.983)
Tại ngày 31/12/2023	93.600.000.000	99.278.821.947	51.717.742.466	244.596.564.413

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 24/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	100,00	44.046.251.875
- Trích quỹ đầu tư phát triển	27,84	12.264.557.892
- Trích quỹ khen thưởng	12,80	5.636.342.400
- Trích quỹ phúc lợi	12,79	5.632.551.583
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	0,88	388.800.000
- Chi trả cổ tức (13,5% mệnh giá)	28,69	12.636.000.000
- Chi trả cổ tức (8% mệnh giá)	17,00	7.488.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	49.747.000.000	53,15	49.747.000.000	53,15
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Đông Á	9.360.000.000	10,00	9.360.000.000	10,00
America LLC	19.074.890.000	20,38	19.023.890.000	20,32
Hồ Lê Minh	4.805.500.000	5,13	4.780.500.000	5,11
Các cổ đông khác	10.612.610.000	11,34	10.688.610.000	11,42
	93.600.000.000	100,00	93.600.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	93.600.000.000	93.600.000.000
- Vốn góp cuối năm	93.600.000.000	93.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	506.274.910	571.106.510
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	20.124.000.000	11.232.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>20.124.000.000</i>	<i>11.232.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	19.995.104.950	11.296.831.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>19.995.104.950</i>	<i>11.296.831.600</i>
- Số dư cuối kỳ	635.169.960	506.274.910

d) Cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.360.000</i>	<i>9.360.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.360.000</i>	<i>9.360.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng các diện tích đất như sau:

- 3 khu đất gồm: số 194 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3; Lô A và Lô H chung cư Nguyễn Thiện Thuật, P.1, Q.3 với tổng diện tích là 1.118,9m² đã ký hợp đồng thuê đất có thời hạn 50 năm (kể từ năm 2007 và 2008) với Sở Tài Nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, mục đích sử dụng làm cơ sở sản xuất, kinh doanh, tiền thuê đất trả hàng năm.

- Khu đất gồm: Thửa đất số 602-1048, tờ bản đồ số: 01_(TL 02) và thửa đất số 602-1049, tờ bản đồ số 1_(TL 02) tại xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh, mục đích sử dụng làm kho bãi vật tư. Thời hạn thuê là 05 năm kể từ ngày 01/03/2023. Tiền thuê đất trả hàng tháng.

Ngoài ra, Công ty thuê tài sản là các đường ống cấp nước với mục đích cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động với Tổng Công ty số 3468/HĐ-TCT-KTTC ngày 04/05/2023, giá trị hợp đồng cho thời hạn 1 năm là 1.001.033.470 VND.

19. Doanh thu thuần

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	529.806.369.062	468.755.201.520
Doanh thu cung cấp nước sạch (Thuyết minh 20*)	527.270.742.220	466.803.593.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.535.626.842	1.951.608.435
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	7.687.500
Doanh thu thuần	529.806.369.062	468.747.514.020

20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	330.757.966.160	303.450.843.740
Giá vốn cung cấp dịch vụ	646.988.461	618.133.891
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	499.642.920	361.088.221
	331.904.597.541	304.430.065.852
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (**) (Thuyết minh 30)	309.008.233.207	273.104.719.067

(*) Công ty thay đổi lịch đọc số ghi nhận sản lượng nước trong năm 2023. Điều này dẫn đến doanh thu tăng khoảng 6,4 tỷ VND, giá vốn năm nay tăng khoảng 3,1 tỷ VND so với việc giữ nguyên lịch chốt chỉ số nước như năm trước.

(**) Giao dịch với Bên liên quan tương ứng với giá trị kết chuyển giá vốn trong kỳ.

21. Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	29.856.458.961	26.868.996.503
Chi phí sửa chữa ống mục (*)	25.125.568.119	3.040.206.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.673.636.920	32.334.964.164
Chi phí bằng tiền khác	8.820.000	927.748.295
	90.664.484.000	63.171.915.563

(*) Trong năm, Công ty đẩy mạnh công tác sửa chữa thay mới mạng lưới cấp nước, thay, gắn đồng hồ nước nhằm giảm tỷ lệ giảm thất thoát nước.

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	29.142.351.765	25.420.882.990
Chi phí dụng cụ quản lý	3.644.657.835	7.818.433.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	959.818.655	651.530.282
Thuế phí và lệ phí	2.031.621.222	2.637.270.066
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	195.313.645	(297.056.207)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.247.124.706	5.631.713.121
Chi phí bằng tiền khác	10.838.030.750	8.715.394.308
	56.058.918.578	50.578.168.200
Trong đó, chi phí QLDN mua của bên liên quan (Thuyết minh 30)	1.233.869.835	1.324.507.174

23. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	863.359.819	329.090.909
Thu tiền từ công nợ đã xử lý	53.287.815	78.679.871
Thu nhập khác	256.120.938	447.109.306
	1.172.768.572	854.880.086

24. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán vật tư	521.078.982	-
Chi phí đền bù	4.770.428	405.554.000
Chi phí khác	33.470.747	236.246.594
	559.320.157	641.800.594
Trong đó, chi phí khác với bên liên quan (Thuyết minh 30)	-	405.554.000

25. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	54.732.020.338	51.272.155.038
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	703.920.490	679.321.944
Thu nhập chịu thuế	55.435.940.828	51.951.476.982
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	11.087.188.166	10.390.295.396
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.398.395.017	1.076.704.536
Thuế TNDN đã nộp trong năm	15.557.387.933	7.068.604.915
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(71.804.750)	4.398.395.017

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	43.644.832.172	40.881.859.642
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.644.832.172	40.881.859.642
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.663	4.368

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.470.631.135	23.667.065.340
Chi phí nhân công	80.312.591.888	73.603.660.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.633.455.575	32.986.494.446
Chi phí dự phòng	195.313.645	(297.056.207)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.700.293.304	13.084.881.719
Chi phí khác bằng tiền	12.878.471.972	12.280.412.669
	172.190.757.519	155.325.458.622

28. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.272.973.450	-	98.272.973.450
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.059.485.517	366.696.346	12.930.237.175
Các khoản cho vay	42.100.000.000	-	42.100.000.000
	148.432.458.967	366.696.346	153.303.210.625
01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.331.732.580	-	105.331.732.580
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.023.885.582	186.696.346	11.519.323.595
Các khoản cho vay	61.100.000.000	-	61.100.000.000
	173.455.618.162	186.696.346	177.951.056.175

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023			
Vay và nợ	4.031.843.468	9.876.318.189	13.908.161.657
Phải trả người bán, phải trả khác	73.132.032.163	-	73.132.032.163
Chi phí phải trả	4.465.420.166	-	4.465.420.166
	81.629.295.797	9.876.318.189	91.505.613.986
01/01/2023			
Vay và nợ	4.031.843.468	13.907.761.657	17.939.605.125
Phải trả người bán, phải trả khác	59.086.547.940	-	59.086.547.940
Chi phí phải trả	3.725.807.903	-	3.725.807.903
	66.844.199.311	13.907.761.657	80.751.960.968

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh
Phạm Thị Thanh Vân
Nguyễn Thanh Tùng

Tạ Chương Lâm
Huỳnh Đức Thành

Nguyễn Thị Bảo Châu
Trần Quang Phương
Nguyễn Thị Kiều Nguyệt
Hồ Lê Minh
Nguyễn Doãn Xã
Nguyễn Thành Phúc

Nguyễn Mười

Trương Tấn Quốc
Phạm Hồng Thắng

Phạm Chí Thiện
Nguyễn Thị Thu Hương
Phạm Thiên Trinh
Thạch Dương Kim An

Phạm Thị Phương Linh

Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
(Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
(Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT/Giám đốc
Thành viên HĐQT/Giám đốc
(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)
Phó giám đốc
(Miễn nhiệm ngày 26/01/2022)
Phó giám đốc
Phó giám đốc
(Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)
Phó giám đốc
Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
(Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)
Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua nước sạch	290.299.089.730	265.388.978.124
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	290.299.089.730	265.388.978.124
Mua vật tư, nguyên vật liệu	379.227.000	521.223.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	379.227.000	521.223.000

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thuê tài sản hoạt động (Thuyết minh 22)	1.001.033.471	1.001.033.471
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	1.001.033.471	1.001.033.471
Chia cổ tức	10.695.605.000	5.969.640.000
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	10.695.605.000	5.969.640.000
Nhận dịch vụ khác (Thuyết minh 22)	232.836.364	323.473.703
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	101.036.364	169.131.703
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	-	26.042.000
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	131.800.000	128.300.000
Bồi thường (Thuyết minh 22)	-	405.554.000
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	405.554.000

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Hội đồng quản trị			
Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT	777.262.896	652.609.878
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	15.151.616	51.777.773
Tạ Chương Lâm	Thành viên HĐQT	138.091.136	102.833.330
Huỳnh Đức Thành	Thành viên HĐQT	11.363.712	44.833.330
Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên HĐQT	149.454.848	110.518.515
Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	134.303.232	48.000.000
Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên HĐQT	126.727.424	68.000.000
Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT	134.303.232	58.000.000
Ban Giám đốc			
Nguyễn Doãn Xã	Thành viên HĐQT/Giám đốc	811.824.977	647.749.735
Nguyễn Thành Phúc	Thành viên HĐQT/Giám đốc	-	60.376.652
Nguyễn Mươi	Phó giám đốc	17.380.293	201.562.144
Trương Tấn Quốc	Phó giám đốc	631.138.854	356.350.916
Phạm Hồng Thắng	Phó giám đốc	69.504.064	308.471.860
Phạm Chí Thiện	Phó giám đốc	585.447.490	251.723.885
Ban kiểm soát			
Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	654.235.392	554.963.912
Phạm Thiên Trinh	Thành viên Ban kiểm soát	73.363.712	38.000.000
Thạch Dương Kim An	Thành viên Ban kiểm soát	5.681.856	24.416.665
Phạm Thị Phương Linh	Thành viên Ban kiểm soát	79.045.569	62.416.664
		4.414.280.303	3.642.605.259

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ theo Thông báo số 1708/TB-KV IV ngày 20/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Đã trình bày trên BCTC năm trước		Chênh lệch VND	Ghi chú
		Điều chỉnh lại VND	VND		
Bảng Cân đối kê toán					
152	Thuế GTGT được khấu trừ	943.375.249	430.337.132	513.038.117	(ii)
141	Hàng tồn kho	18.116.307.136	14.867.352.131	3.248.955.005	(iii)
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	3.248.955.005	(3.248.955.005)	(iii)
311	Phải trả người bán ngắn hạn	58.199.866.564	47.905.200.257	10.294.666.307	(i)
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	51.530.229.254	51.017.191.137	513.038.117	(ii)
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.725.807.903	556.049.466	3.169.758.437	(i)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	52.119.162.169	65.583.586.913	(13.464.424.744)	(i)
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	11.237.302.527	24.701.727.271	(13.464.424.744)	(i)

(i) Thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2022 và đã được Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty phê duyệt tại Nghị quyết họp HĐQT số 039/NQ-CNBT-HĐQT ngày 19/12/2023. Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV đã thống nhất điều chỉnh tăng khoản tiền nước sử phải trả của Công ty tại các thời điểm:

- ▶ Thời điểm Công ty chính thức hoạt động theo hình thức cổ phần (kể từ ngày 31/01/2007): 3.169.758.437 VND.
- ▶ Thời điểm Công ty mua si nước sạch qua đồng hồ tổng của Tổng Công ty (kể từ ngày 21/10/2014): 10.294.666.307 VND.

(ii) Phân loại lại thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước nhằm phản ánh phù hợp hơn nội dung số dư.

(iii) Phân loại lại Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn sang ngắn hạn nhằm phản ánh phù hợp hơn với mục đích và kế hoạch sử dụng.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 03 năm 2024.



Nguyễn Doãn Xà
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024